



**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02.03/CBTT-CKV-PCTH

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2023

V/v: thực hiện công bố thông tin  
báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán ký  
ngày 25/02/2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần COKYVINA.
2. Mã chứng khoán: CKV.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội.
4. Điện thoại: 024. 39781323, Fax: 024. 39782368.
5. Nội dung công bố thông tin:
  - o Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm 2022 của Công ty Cổ phần COKYVINA được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - o Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế Năm 2021 Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán ký ngày 25 tháng 02 năm 2023.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cokyvina.com.vn](http://www.cokyvina.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT

**TỔNG GIÁM ĐỐC** 



**LÝ CHÍ ĐỨC**

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số: 02/2023-GTLN/KTTC

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN chênh lệch  
trên 10% Năm 2022 so với Năm 2021 sau kiểm toán

Hà nội, ngày 2 tháng 3 năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM ngày 25 tháng 02 năm 2023;

Công ty Cổ phần COKYVINA (mã chứng khoán: CKV) giải trình chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2022 so với cùng kỳ Năm 2021 sau kiểm toán, cụ thể như sau:

đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (sau kiểm toán)	Năm 2021 (sau kiểm toán)	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ
2	Lợi nhuận sau thuế (Báo cáo tổng hợp)	2.156.096.638	4.486.726.521	-2.330.629.883	-51.94%

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm 2022 Công ty đạt 555,2 tỷ đồng tăng 73,2 tỷ đồng so với năm 2021 (tương đương tăng 15,2% doanh thu so với cùng kỳ năm trước), lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng tương ứng. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2022 là 2,48 tỷ đồng tăng 1,97 tỷ so với năm 2021, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 giảm so với năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2021 lợi nhuận khác tăng 4,89 tỷ đồng mà lợi nhuận khác năm 2022 chỉ chiếm 5,31% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN của Kết quả kinh doanh Năm 2022 so với Năm 2021 sau kiểm toán Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Công ty Cổ phần COKYVINA trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC 



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lý Chí Đức*

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

## CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng);

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022 do nghỉ chế độ)
Ông Phạm Việt Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2022)
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Lý Chí Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Số: 92/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cokyvina**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



*Net*

---

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

87  
Y  
+  
AN  
NA  
11



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>102.339.029.579</b>	<b>114.229.430.920</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>22.667.748.234</b>	<b>61.066.788.298</b>
1. Tiền	111		21.667.748.234	46.038.788.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	15.028.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.060.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.060.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.898.880.600</b>	<b>48.826.621.726</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	45.559.039.578	38.617.004.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.725.237.149	4.357.730.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	22.564.465.914	13.929.060.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.949.862.041)	(8.077.173.422)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>3.629.467.955</b>	<b>3.764.766.087</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.730.053.261	3.839.634.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(100.585.306)	(74.868.127)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.082.932.790</b>	<b>571.254.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.038.046.408	521.957.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	44.886.382	49.291.884
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>52.067.122.264</b>	<b>56.027.564.773</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.935.557.457</b>	<b>34.627.637.458</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	21.732.106.207	26.424.186.208
- Nguyên giá	222		103.762.009.930	105.028.961.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.029.903.723)	(78.604.775.099)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.269.511.249</b>	<b>14.276.411.268</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(9.918.943.751)	(9.912.043.732)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.862.053.558</b>	<b>5.123.516.047</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.525.825.590	4.773.174.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	336.227.968	350.341.269
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>154.406.151.843</b>	<b>170.256.995.693</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>72.954.642.270</b>	<b>86.222.682.758</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.954.642.270</b>	<b>86.222.682.758</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	21.221.753.553	26.133.426.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	846.285.410	1.021.907.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	13.608.959.060	8.173.380.665
4. Phải trả người lao động	314		3.081.186.998	3.816.006.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.334.844.885	1.942.421.285
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		287.129.120	108.461.095
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	29.515.118.478	40.078.684.415
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	749.520.000	4.496.800.000
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		309.844.766	451.594.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.451.509.573</b>	<b>84.034.312.935</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>81.451.509.573</b>	<b>84.034.312.935</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>40.500.000.000</i>	<i>40.500.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.527.681.542	12.110.484.904
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>7.371.584.904</i>	<i>7.623.758.383</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>2.156.096.638</i>	<i>4.486.726.521</i>
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>154.406.151.843</b>	<b>170.256.995.693</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Kim Thoa



Hoàng Thị Thu Hiền



Lý Chí Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	555.279.207.586	482.091.125.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		555.279.207.586	482.091.125.467
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	523.351.643.781	455.663.764.694
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.927.563.805</b>	<b>26.427.360.773</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.257.695.280	1.687.897.550
7. Chi phí tài chính	22	6.4	197.862.985	804.674.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.551.121</i>	<i>36.131.791</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	27.167.649.979	22.641.818.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.331.548.970	4.153.858.794
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.488.197.151</b>	<b>514.906.462</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	410.180.483	4.894.394.375
12. Chi phí khác	32	6.6	152.509.870	45.037.027
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>257.670.613</b>	<b>4.849.357.348</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>2.745.867.764</b>	<b>5.364.263.810</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	575.657.825	855.801.938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	14.113.301	21.735.351
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.156.096.638</b>	<b>4.486.726.521</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	537	1.037

Người lập biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		239.435.392.966	211.722.247.686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.372.928.507)	(34.646.308.977)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(105.006.314.454)	(100.472.709.382)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(75.546.453)	(31.881.392)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(995.811.743)	(114.896.446)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		167.245.655.892	68.559.800.873
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(290.593.731.986)	(127.642.036.116)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.363.284.285)</b>	<b>17.374.216.246</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.533.308.182)	(2.349.726.273)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.060.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	4.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		471.816.649	1.561.589.425
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.121.491.533)</b>	<b>3.711.863.152</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.640.060.000	6.565.675.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.387.340.000)	(2.068.875.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.156.787.545)	(3.977.087.050)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.904.067.545)</b>	<b>519.712.950</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.388.843.363)</b>	<b>21.605.792.348</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>61.066.788.298</b>	<b>39.811.612.225</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.196.701)	(350.616.275)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>22.667.748.234</b>	<b>61.066.788.298</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Kim Thoa**



**Hoàng Thị Thu Hiền**



**Lý Chí Đức**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 04/6/2021, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 4.086 người, trong đó có 4.024 lao động cho thuê lại (tại ngày 01/01/2022 là 2.287 người, trong đó có 2.218 lao động cho thuê lại).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.  
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi)
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);

CỔ  
T  
KIẾ  
P  
A  
/01

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;  
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;  
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
  - Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
  - Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;  
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Đại lý môi giới, đấu giá;  
Chi tiết:  
Đại lý dịch vụ viễn thông;  
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;  
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;  
Chi tiết:  
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;  
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;  
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;  
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;  
+ Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;  
+ Dịch vụ truy cập internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp;  
+ Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
  - Hoạt động tư vấn quản lý;  
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
  - Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;  
+ Lập trình máy vi tính;
  - Cung ứng và quản lý nguồn lao động;  
Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động);
  - Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
  - Bán buôn đồ uống;
  - Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
  - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;  
Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
  - Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Giới thiệu việc làm cho người lao động;
  - Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cho thuê lại lao động;
- Hoạt động chính của Công ty trong năm là dịch vụ cho thuê lại lao động; dịch vụ viễn thông; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ cho thuê kho và dịch vụ khác và bán hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được xác định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng Thương mại
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với các khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phải thu khác của hoạt động ủy thác bao gồm các khoản: phải thu tiền hàng, các khoản thuế và các khoản thu, chi hộ có liên quan...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị Quyền sử dụng đất không thời hạn, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm là 20%.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí bảo hiểm xe cơ giới***

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ Công ty tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và việc trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính.

12/12/2022  
COKYVINA  
TÀI CHÍNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	657.843.311	480.398.874
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.009.904.923	45.558.389.424
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	15.028.000.000
<b>Tổng</b>	<b>22.667.748.234</b>	<b>61.066.788.298</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

**5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.060.000.000</b>	<b>10.060.000.000</b>	-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại:</i>				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hai Bà Trưng	6.060.000.000	6.060.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>10.060.000.000</b>	<b>10.060.000.000</b>	-	-

**5.3 Các khoản phải thu khách hàng**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.559.039.578</b>	<b>38.617.004.722</b>
Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (*)	9.523.006.000	9.523.006.000
Văn phòng Tổng cục Thống kê	2.982.815.496	-
Bệnh viện Bưu điện	2.695.700.549	91.144.000
Tổng Công ty hạ tầng mạng	650.325.016	1.506.671.832
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.102.711.243	2.230.022.624
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	10.875.323.306	16.248.351.573
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	14.692.226.912	8.366.764.191
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng	2.036.931.056	651.044.502
<b>Tổng</b>	<b>45.559.039.578</b>	<b>38.617.004.722</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>29.485.413.083</b>	<b>27.246.996.793</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.3 Các khoản phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

(\*) Gói thầu: Dự án hỗ trợ đầu thu truyền hình số cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại 15 tỉnh nhóm II đã được đoàn Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật đối với gói thầu liên quan đến Công ty Cổ phần Cokyvina, theo Biên bản làm việc ngày 21/12/2022 xác định Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cokyvina số tiền là 7.704.904.000 VND, đến thời điểm thanh tra gói thầu chưa được phê duyệt quyết toán, các bên sẽ tiếp tục làm việc để thống nhất biên bản. Phần chênh lệch số dư công nợ phải thu là 1.818.102.000 VND Công ty Cổ phần Cokyvina đã trích lập dự phòng đầy đủ.

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.725.237.149</b>	<b>4.357.730.000</b>
Công ty Cổ phần Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty CP Tư vấn địa chính và đo đạc Thanh Xuân	400.000.000	-
Công ty CP Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam VVFC	-	200.000.000
Công ty TNHH Công nghệ xanh KNP	362.938.950	-
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán	112.298.199	307.730.000
<b>Tổng</b>	<b>4.725.237.149</b>	<b>4.357.730.000</b>

**5.5 Các khoản phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22.564.465.914</b>	-	<b>13.929.060.426</b>	-
Tạm ứng	2.610.627.648	-	3.437.578.022	-
Ký cược, ký quỹ	6.485.002.153	-	6.419.009.028	-
Lãi tiền gửi dự thu	561.656.917	-	169.839.714	-
Phải thu dịch vụ thuê xe	1.131.333.462	-	-	-
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư	6.234.746.631	-	-	-
Phải thu các Trung tâm kinh doanh và đối tượng khác	5.541.099.103	-	3.902.633.662	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>24.564.465.914</b>	-	<b>15.929.060.426</b>	-
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>1.068.826.042</b>	-	<b>882.070.494</b>	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.6 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.949.862.041	-	8.077.173.422	-

*Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này*

**Trong đó:**

	<b>Quá hạn trên 03 năm</b>
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	2.102.711.243
<b>Tổng</b>	<b>7.949.862.041</b>

**5.7 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.133.717.740	(64.292.948)	3.133.717.740	(38.575.769)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	254.254.255	-	238.055.208	-
Thành phẩm	50.652.232	(34.974.625)	50.652.232	(34.974.625)
Hàng hoá	291.429.034	(1.317.733)	417.209.034	(1.317.733)
<b>Tổng</b>	<b>3.730.053.261</b>	<b>(100.585.306)</b>	<b>3.839.634.214</b>	<b>(74.868.127)</b>

**5.8 Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.038.046.408</b>	<b>521.957.925</b>
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.038.046.408	521.957.925
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.525.825.590</b>	<b>4.773.174.778</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	868.913.638	665.966.455
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	1.110.279.240	463.196.110
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	3.546.632.712	3.644.012.213
<b>Tổng</b>	<b>6.563.871.998</b>	<b>5.295.132.703</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số được khấu trừ trong năm</u>	<u>Số đã khấu trừ trong năm</u>	<u>31/12/2022</u>
Thuế TNCN nộp thừa	43.791.884	19.326.037	43.791.884	19.326.037
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.500.000	25.560.345	5.500.000	25.560.345
<b>Tổng</b>	<b>49.291.884</b>	<b>44.886.382</b>	<b>49.291.884</b>	<b>44.886.382</b>

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2022</u>
Thuế giá trị gia tăng	7.538.668.981	44.185.663.411	40.491.120.092	11.233.212.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.270.682	575.657.825	995.811.743	48.116.764
Thuế thu nhập cá nhân	166.441.002	7.154.982.507	4.993.793.513	2.327.629.996
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	150.251.853.980	150.251.853.980	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	194.500.000	194.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>8.173.380.665</b>	<b>202.362.657.723</b>	<b>196.927.079.328</b>	<b>13.608.959.060</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	21.408.511.614	6.026.643.701	76.233.819.473	1.359.986.519	105.028.961.307
Tăng trong năm	-	-	1.533.308.182	-	1.533.308.182
Mua trong năm	-	-	1.533.308.182	-	1.533.308.182
Giảm trong năm	-	(2.800.259.559)	-	-	(2.800.259.559)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.800.259.559)	-	-	(2.800.259.559)
Số dư tại 31/12/2022	21.408.511.614	3.226.384.142	77.767.127.655	1.359.986.519	103.762.009.930
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	15.362.982.538	6.026.643.701	55.855.162.341	1.359.986.519	78.604.775.099
Tăng trong năm	388.156.764	-	5.837.231.419	-	6.225.388.183
Khấu hao trong năm	388.156.764	-	5.837.231.419	-	6.225.388.183
Giảm trong năm	-	(2.800.259.559)	-	-	(2.800.259.559)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.800.259.559)	-	-	(2.800.259.559)
Số dư tại 31/12/2022	15.751.139.302	3.226.384.142	61.692.393.760	1.359.986.519	82.029.903.723
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2022	6.045.529.076	-	20.378.657.132	-	26.424.186.208
Số dư tại 31/12/2022	5.657.372.312	-	16.074.733.895	-	21.732.106.207

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 22.026.195.847 VND (tại ngày 01/01/2022 là 22.801.292.671 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 31/12/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2022	-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	8.203.451.250	8.203.451.250
Tại ngày 31/12/2022	8.203.451.250	8.203.451.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(9.918.943.751)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>-</b>	<b>(9.912.043.732)</b>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	52.241.807.000	-	11.483.455.000	61.768.870.000
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(i)	(8.010.000.000)	8.010.000.000	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	-	625.000.000	(i)
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	980.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(1.373.890.101)	2.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(535.053.650)	1.090.000.000	(i)
<b>Tổng</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>(9.918.943.751)</b>	<b>24.188.455.000</b>	<b>-</b>	<b>(9.912.043.732)</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2022 trên thị trường chứng khoán: Số lượng cổ phiếu sở hữu là 1.046.930 cổ phiếu theo với mức giá đóng cửa của 49.900 đồng/cổ phiếu.

**5.13 Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	336.227.968	350.341.269
<b>Tổng</b>	<b>336.227.968</b>	<b>350.341.269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.221.753.553</b>	<b>21.221.753.553</b>	<b>26.133.426.877</b>	<b>26.133.426.877</b>
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	-	5.232.726.987	5.232.726.987
Trung tâm Viễn thông Khu vực I	1.789.689.298	1.789.689.298	-	-
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	1.487.445.893	1.487.445.893	3.013.835.678	3.013.835.678
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000	1.904.452.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Phụ tùng máy phát điện	2.858.888.320	2.858.888.320	267.388.000	267.388.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Hà Linh	1.913.700.000	1.913.700.000	4.985.026.527	4.985.026.527
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán	4.694.182.722	4.694.182.722	4.156.602.365	4.156.602.365
<b>Tổng</b>	<b>21.221.753.553</b>	<b>21.221.753.553</b>	<b>26.133.426.877</b>	<b>26.133.426.877</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>3.416.113.618</i>	<i>3.416.113.618</i>	<i>8.385.541.092</i>	<i>8.385.541.092</i>

*(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)***5.15 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>846.285.410</b>	<b>1.021.907.079</b>
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	677.542.824	212.021.643
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	156.347.586	699.388.436
Công ty Cổ Phần Thiết bị Bưu Điện	-	-
Các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước	12.395.000	110.497.000
<b>Tổng</b>	<b>846.285.410</b>	<b>1.021.907.079</b>
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan</i>	<i>833.890.410</i>	<i>995.326.514</i>

*(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.334.844.885</b>	<b>1.942.421.285</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	1.681.139.839	1.751.706.345
Giá vốn hoạt động sim thẻ	1.529.887.449	174.264.702
Trích trước chi phí lãi vay	1.026.740	4.250.399
Chi phí khác	122.790.857	12.199.839
<b>Tổng</b>	<b>3.334.844.885</b>	<b>1.942.421.285</b>

**5.17 Các khoản phải trả khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.515.118.478</b>	<b>40.078.684.415</b>
Kinh phí công đoàn	2.328.845.620	2.160.951.550
Bảo hiểm xã hội;	101.923.380	110.812.433
Bảo hiểm y tế	14.407.224	39.188.336
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	24.773.330	21.038.391
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.716.780.953	21.418.305.734
- Phải trả cổ tức, Thù lao HĐQT và BKS	502.578.337	567.593.368
- Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	-	2.616.041.154
- Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	-	1.675.362.166
- Tiền thuế nhà thầu nước ngoài hoạt động ủy thác	5.530.731.205	15.431.621.581
- Công ty Cổ phần KASATI	-	200.000.000
- Các khoản phải trả khác của dịch vụ thuê lao động	4.683.471.411	927.687.465
<b>Tổng</b>	<b>29.515.118.478</b>	<b>40.078.684.415</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>19.926.932.716</b>	<b>16.719.504.925</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)		

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
Vay ngắn hạn	749.520.000	749.520.000	1.640.060.000	5.387.340.000	4.496.800.000	4.496.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Quang Trung	749.520.000	749.520.000	1.640.060.000	5.387.340.000	4.496.800.000	4.496.800.000
<b>Tổng</b>	<b>749.520.000</b>	<b>749.520.000</b>	<b>1.640.060.000</b>	<b>5.387.340.000</b>	<b>4.496.800.000</b>	<b>4.496.800.000</b>

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1352461/HĐTD ngày 10/08/2022 giữa Công ty Cổ phần Cokyvina - Chi nhánh Hà Nội ký với Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, số tiền vay 749.520.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, lãi suất 10%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,  
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.001.549.383	83.925.377.414
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4.486.726.521	4.486.726.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.377.791.000)	(4.377.791.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.012.000.000)	(4.012.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(365.791.000)	(365.791.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>12.110.484.904</b>	<b>84.034.312.935</b>
Số dư tại 01/01/2022	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	12.110.484.904	84.034.312.935
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.156.096.638	2.156.096.638
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	2.156.096.638	2.156.096.638
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.738.900.000)	(4.738.900.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	(325.700.000)	(325.700.000)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>20.354.652.347</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(573.800.000)</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>9.527.681.542</b>	<b>81.451.509.573</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cokyvina, theo đó số tiền chi trả cổ tức là 11%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.100 đồng), tương ứng số tiền 4,4132 tỷ đồng (năm trước: 4,012 tỷ đồng), số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 325,7 triệu đồng (năm trước là: 365,791 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
AFC Umbrella Fund	-	1.609.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	4.722.000.000	5.007.000.000
Các đối tượng khác	15.933.000.000	14.039.000.000
<b>Tổng</b>	<b>40.500.000.000</b>	<b>40.500.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	40.500.000.000	40.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(4.413.200.000)</b>	<b>(4.012.000.000)</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>4.050.000</b>	<b>4.050.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>4.050.000</b>	<b>4.050.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>(38.000)</b>	<b>(38.000)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.012.000</b>	<b>4.012.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
<b>Tổng</b>	<b>8.642.975.684</b>	<b>8.642.975.684</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
USD	101.972,73	302.012,99
EURO	121.946,32	121.993,40

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	11.503.544.314	14.663.874.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	543.775.663.272	467.427.251.239
<b>Tổng</b>	<b><u>555.279.207.586</u></b>	<b><u>482.091.125.467</u></b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>533.986.669.770</i>	<i>478.822.641.735</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	10.210.500.702	13.502.718.454
Giá vốn cung cấp dịch vụ	513.141.143.079	442.161.046.240
<b>Tổng</b>	<b><u>523.351.643.781</u></b>	<b><u>455.663.764.694</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.037.000.596	583.866.092
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.664.958	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.029.726	1.458
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.104.030.000
<b>Tổng</b>	<b><u>1.257.695.280</u></b>	<b><u>1.687.897.550</u></b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	39.551.121	36.131.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.411.845	415.021.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	610.177
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	6.900.019	352.910.276
<b>Tổng</b>	<b><u>197.862.985</u></b>	<b><u>804.674.209</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>b) Chi phí bán hàng</b>	<b>27.167.649.979</b>	<b>22.641.818.858</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.257.756.075	10.543.284.364
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	132.328.328	37.472.016
Chi phí khấu hao	426.816.924	666.531.543
Chi phí dự phòng	-	(459.538.867)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.462.226.540	5.012.950.502
Chi phí bằng tiền khác	8.888.522.112	6.841.119.300
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3.331.548.970</b>	<b>4.153.858.794</b>
Chi phí nhân viên quản lý	582.267.390	1.778.746.963
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.956.166	1.410.581
Thuế, phí và lệ phí	21.752.610	27.128.314
Chi phí dự phòng	(127.311.381)	540.638.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.088.609.685	1.442.690.427
Chi phí bằng tiền khác	709.274.500	363.244.109
<b>Tổng</b>	<b>30.499.198.949</b>	<b>26.795.677.652</b>

**6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản cố định	396.666.667	-
Thu nhập do ghi nhận nợ không phải trả	-	4.891.807.256
Thu nhập khác	13.513.816	2.587.119
<b>Tổng</b>	<b>410.180.483</b>	<b>4.894.394.375</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	136.975.631	19.028.109
Chi phí khác	15.534.239	26.008.918
<b>Tổng</b>	<b>152.509.870</b>	<b>45.037.027</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>257.670.613</b>	<b>4.849.357.348</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.284.494	38.882.597
Chi phí nhân công	470.032.576.837	431.573.397.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.225.388.183	11.426.201.985
Chi phí dự phòng	(101.594.202)	28.344.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.046.783.628	28.698.847.398
Chi phí khác bằng tiền	46.469.695.308	7.903.625.954
<b>Tổng</b>	<b>544.862.134.248</b>	<b>479.669.300.413</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế TNDN	2.745.867.764	5.364.263.810
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế TNDN		
Điều chỉnh tăng	132.421.359	18.775.881
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	74.402.491	(108.676.755)
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	58.018.868	108.424.528
Lãi chậm nộp, phạt thuế	-	19.028.108
Điều chỉnh giảm	-	1.104.030.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.104.030.000
Thu nhập tính thuế TNDN	2.878.289.123	4.279.009.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>575.657.825</b>	<b>855.801.938</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	14.113.301	21.735.351
<b>Tổng</b>	<b>14.113.301</b>	<b>21.735.351</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.156.096.638	4.486.726.521
Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(325.700.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.156.096.638	4.161.026.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>537</b>	<b>1.037</b>

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/04/2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.486.726.521	4.486.726.521	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường cán bộ quản lý (VND)	-	(325.700.000)	(325.700.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.486.726.521	4.161.026.521	(325.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.118</b>	<b>1.037</b>	<b>(81)</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

**Bên liên quan**

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết  
của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt NamCác thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc,  
người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình  
của các thành viên này**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn

Bên liên quan cùng Tập đoàn

Bên liên quan cùng Tập đoàn

Ảnh hưởng đáng kể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022)	38.679.244	43.369.812
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên	27.075.472	30.358.868
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên	27.075.472	30.358.868
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên	27.075.472	30.358.868
Ông Nguyễn Hữu Hiếu	Ủy viên	27.075.472	30.358.868
<b>Tổng</b>		<b>146.981.132</b>	<b>164.805.284</b>
<b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	27.075.472	30.358.868
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên	15.471.698	17.347.924
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên	15.471.698	17.347.924
<b>Tổng</b>		<b>58.018.868</b>	<b>65.054.716</b>

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và thu nhập	1.475.782.754	1.382.970.948

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Mua hàng	2.111.445.055	112.390.067
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	204.267.102.321	156.948.318.523
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	329.719.567.449	321.874.323.212
<b>Tổng</b>			<b>533.986.669.770</b>	<b>478.822.641.735</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.875.323.306	16.880.975.608
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	14.692.226.912	8.589.156.555
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	650.325.016	1.506.671.832
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	179.048.798	179.048.798
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	2.695.700.549	91.144.000
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	241.076.902	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	73.984.000	-
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	77.727.600	-
<b>Tổng</b>			<b>29.485.413.083</b>	<b>27.246.996.793</b>

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	33.395.625
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	963.818.156	598.387.128
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	148.845.265
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	51.756.468
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	24.055.510	24.055.510
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	25.630.486	25.630.498
CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	55.321.890	-
<b>Tổng</b>			<b>1.068.826.042</b>	<b>882.070.494</b>

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ban Quản lý dự án Hạ tầng II - CN TCT Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	5.232.726.987
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.487.445.893	3.013.835.678
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.928.667.725	138.978.427
<b>Tổng</b>			<b>3.416.113.618</b>	<b>8.385.541.092</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	677.542.824	368.064.875
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	156.347.586	558.689.639
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	-	23.000.000
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	-	45.572.000
<b>Tổng</b>			<b>833.890.410</b>	<b>995.326.514</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	Cổ đông lớn	Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.531.714.417	34.035.173
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.004.277.429	61.509.781
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	123.523.603	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	653.605.260	-
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	153.980.000	300.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	81.391.484	45.572.000
Tổng Công ty truyền thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	100.052.552	-
<b>Tổng</b>			<b>19.926.932.716</b>	<b>16.719.504.925</b>

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN	Cùng Tập đoàn	Doanh thu chưa thực hiện	-	4.142.910
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT				
<b>Tổng</b>			<b>-</b>	<b>4.142.910</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023  
Tổng Giám đốc





**Vũ Thị Kim Thoa**

**Hoàng Thị Thu Hiền**

**Lý Chí Đức**